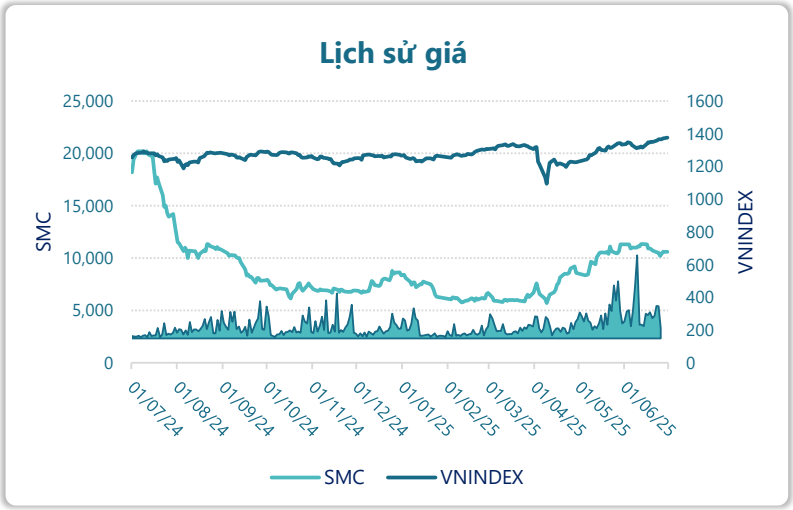
FireAnt

CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	73,606,837
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335,880
% sở hữu nước ngoài	21.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	780
P/E	-1.7
EPS	-6,419

DT thuần

Q2/25

1,951

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 104| 5.6%

YoY: ▼290| -12.9%

LN sau thuế

Q2/25

-81.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼81.3| -62535%

YoY: ▲ 9.00| 10.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-1.3%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

6T 2025

3,798

tỷ VNĐ

YoY: ▼673| -15.1%

LN sau thuế

6T 2025

-81.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼170| -191%

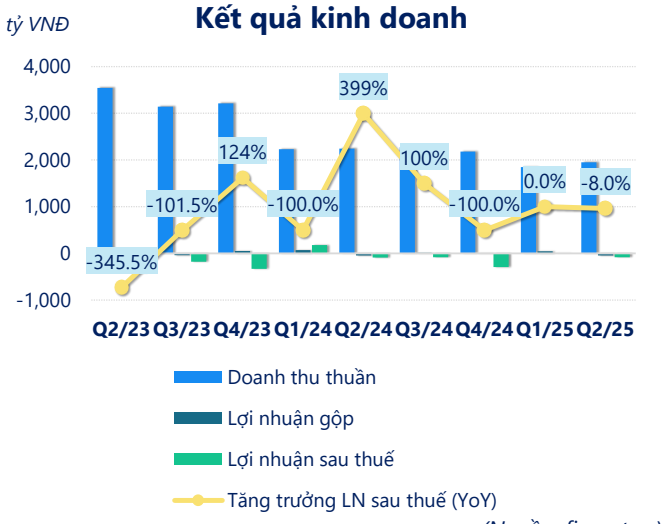
ROE

Q2/25

-58.5%

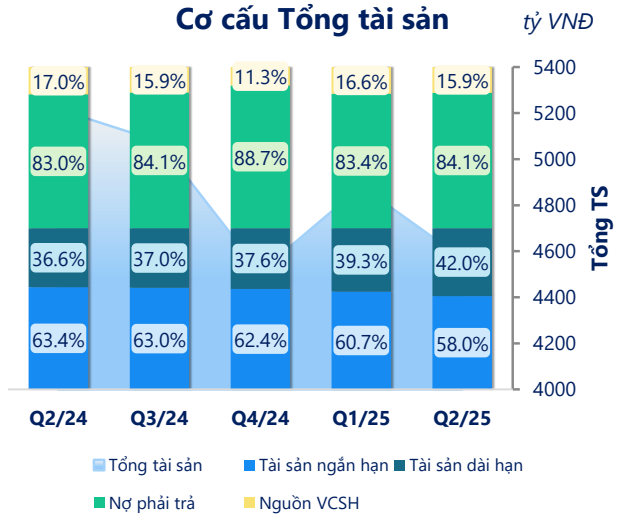
+/- YoY: ▼ 22.8%

Kết quả kinh doanh



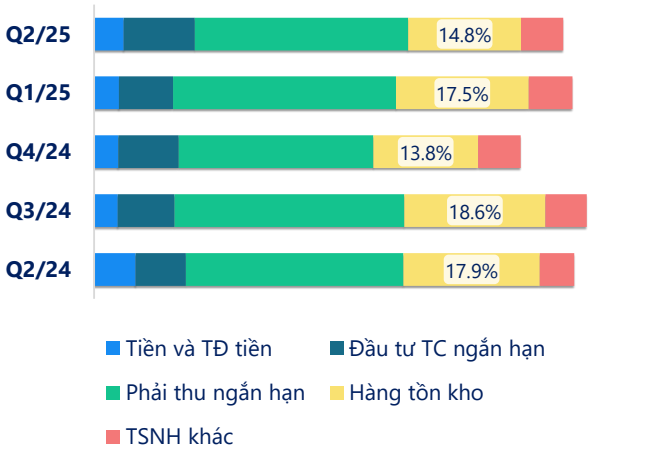
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



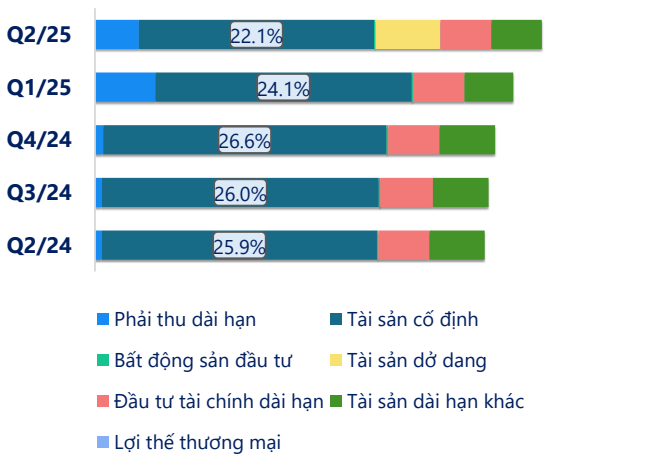
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



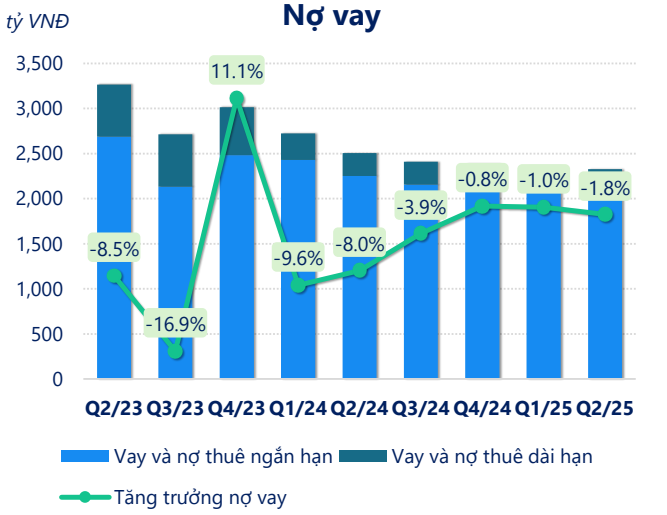
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



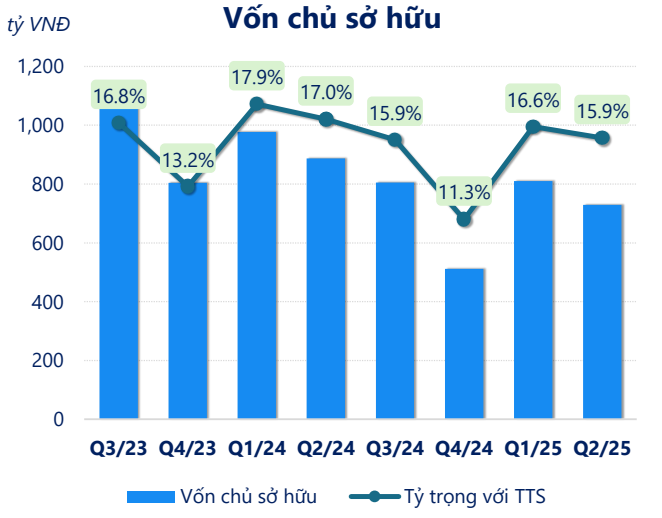
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



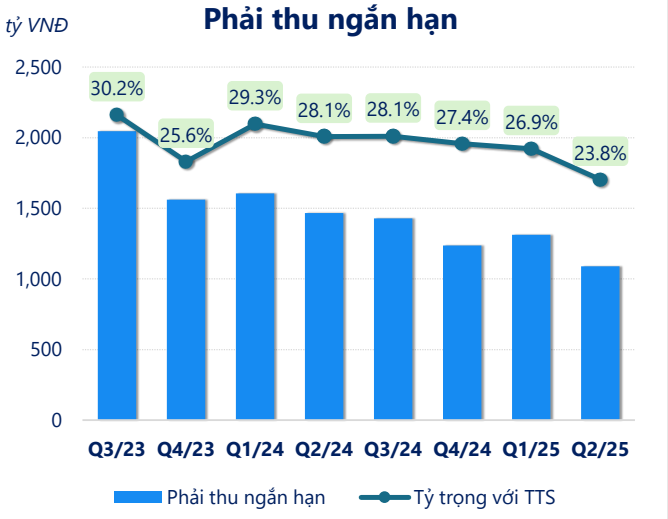
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



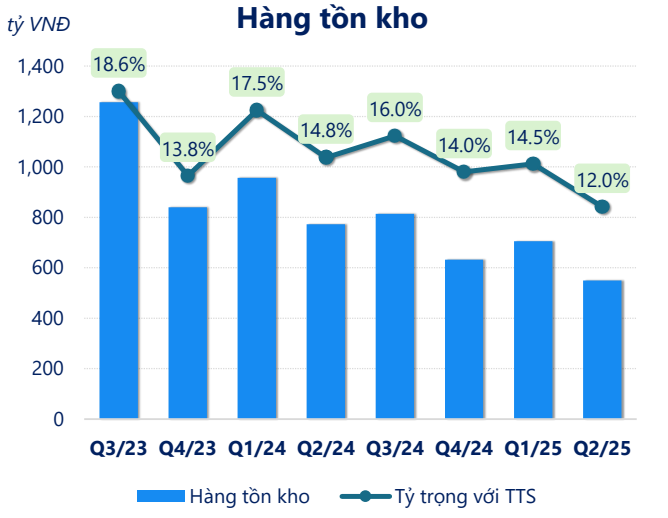
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



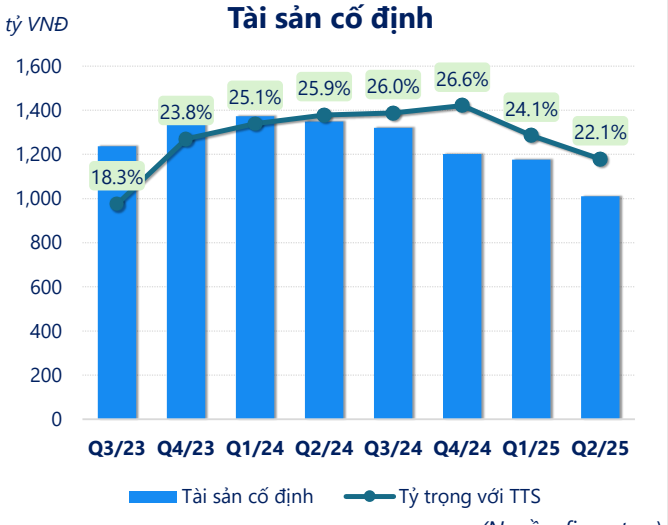
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



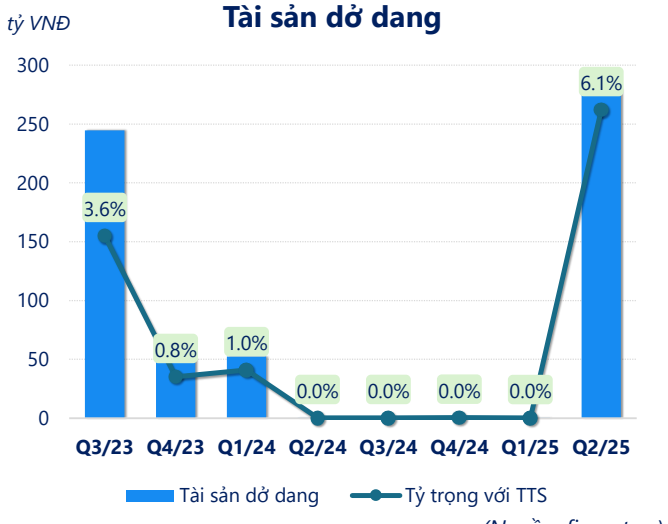
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



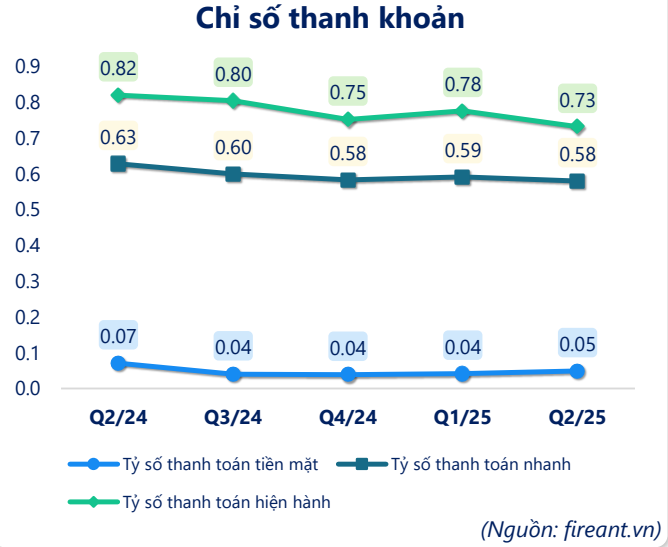
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



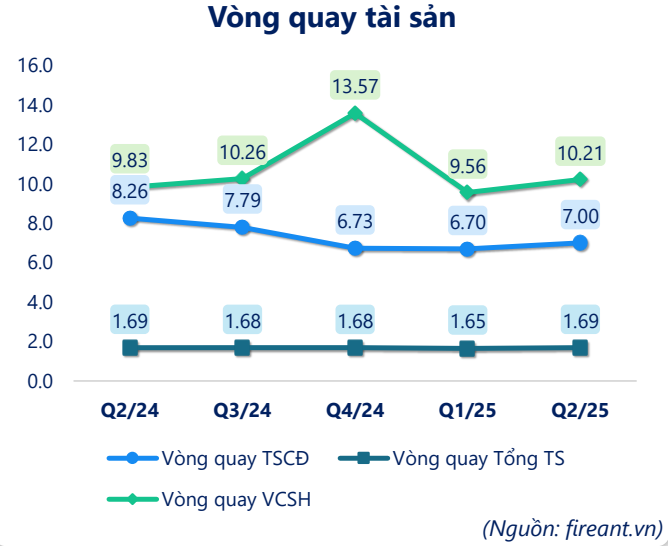
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**5,217**	**5,076**	**4,511**	**4,882**	**4,570**
Tài sản ngắn hạn	**3,305**	**3,197**	**2,814**	**2,962**	**2,649**
Tiền và tương đương tiền	285	159	145	159	177
Đầu tư tài chính ngắn hạn	491	499	504	504	576
Phải thu ngắn hạn	1,466	1,428	1,236	1,313	1,089
Hàng tồn kho	773	815	632	706	550
Tài sản ngắn hạn khác	291	297	298	280	257
Tài sản dài hạn	**1,912**	**1,878**	**1,698**	**1,920**	**1,920**
Phải thu dài hạn	34.4	33.9	34.4	277	189
Tài sản cố định	1,349	1,321	1,202	1,177	1,010
Bất động sản đầu tư	6.66	6.57	6.48	6.39	6.30
Tài sản dở dang	0.41	0.41	0.61	0.30	279
Đầu tư tài chính dài hạn	251	251	218	236	218
Tài sản dài hạn khác	271	266	236	224	218
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4,330**	**4,271**	**4,000**	**4,072**	**3,841**
Nợ ngắn hạn	**4,032**	**3,974**	**3,741**	**3,816**	**3,621**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,251	2,155	2,173	2,154	2,148
Phải trả người bán ngắn hạn	1,483	1,455	1,451	1,484	1,335
Nợ dài hạn	298	297	259	256	220
Vay và nợ thuê dài hạn	256	255	217	214	178
Nguồn vốn chủ sở hữu	**887**	**805**	**511**	**810**	**729**
Vốn chủ sở hữu	**887**	**805**	**511**	**810**	**729**
Vốn điều lệ	737	737	737	737	737
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)